

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CƯ JÚT
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24/7/2020 của Đảng bộ huyện Cư Jút, lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 29/TB-HĐTĐ ngày 28/01/2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa được thành lập theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cư Jút;



Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cư Jút; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-HĐND, ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu, phương hướng

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phải bảo đảm có tầm nhìn dài hạn, tổng thể, đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh, của huyện; là quy hoạch tài nguyên đặc biệt, làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; bảo đảm tính liên vùng, liên huyện, kết nối giao thông; gắn kết hữu cơ giữa đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện.

Bảo đảm sự thống nhất, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh; đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng; bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nhất là nhu cầu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với đặc điểm phân bố dân cư, định hướng cho không gian phát triển.

Phân bổ nguồn lực đất đai phù hợp cho từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; góp phần quản lý, sử dụng tài nguyên đất một cách có hệ thống, bền vững, tiết kiệm và hiệu quả.

2. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a) Diện tích cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Tổng diện tích tự nhiên quy hoạch đến năm 2030 của huyện là 72.333,11 ha tăng 256,09 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (72.077,03 ha), do điều chỉnh ranh giới hành chính của huyện Cư Jút và huyện Đắk Mil. Chi tiết quy hoạch các nhóm đất như sau:

+ Đất nông nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 66.033,65 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 91,29% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 6.248,04 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 8,64% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 51,37 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.



(Có Phụ lục I kèm theo)

b) Phân bổ diện tích các loại đất trong đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

(Có Phụ lục II kèm theo)

c) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 1.427,53 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là: 37,07 ha.

(Có Phụ lục III kèm theo)

d) Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Đất nông nghiệp là 83,59 ha.

- Đất phi nông nghiệp là 0,13 ha.

(Có Phụ lục IV kèm theo)

3. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu trong kỳ quy hoạch

Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cư Jút được lập cùng với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện. Tuy nhiên, việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện cần nhiều thời gian nên không thể hoàn thành trong năm 2020.

Để có căn cứ pháp lý trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Cư Jút đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt để có cơ sở triển khai thực hiện trong năm 2021 theo quy định của pháp luật.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cư Jút được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 24/02/2021. Theo đó, các chỉ tiêu chính của Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện như sau:

Tổng diện tích tự nhiên năm 2021 của huyện là 72.077,03 ha giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Chi tiết quy hoạch các nhóm đất như sau:

+ Đất nông nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 66.373,91 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 92,08% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 5.562,19ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ chiếm 7,71% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng cấp huyện xác định, xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch là: 140,93 ha, chiếm 0,19 % tổng diện tích tự nhiên.

a) Phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021

(Có Phụ lục V kèm theo)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021

(Có Phụ lục VI kèm theo)

c) Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Có Phụ lục VII kèm theo)

d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021: Không có

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Để phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cư Jút được triển khai một cách đầy đủ kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

a) Giải pháp về thủ tục hành chính

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất toàn huyện đến năm 2030 được phê duyệt, UBND huyện chỉ đạo các xã, thị trấn, các ngành xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất trong phạm vi quản lý của đơn vị mình phù hợp với nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trên địa bàn xã, thị trấn.

Công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện để mọi người dân được biết và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch.

Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để người dân nắm và tuân thủ.

Thường xuyên theo dõi, cập nhật các biến động đất đai để làm cơ sở cho công tác quản lý đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phát hiện ngăn chặn kịp thời các công trình đầu tư xây dựng không phù hợp quy hoạch để đảm bảo quản lý đúng quy hoạch. Kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất, đồng thời thông qua Nhân dân để phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm.

Tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính trong các thủ tục liên quan đến đất đai.

Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện.

Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đồng thời gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các vùng.

Thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất giải phóng mặt bằng. Giải quyết tốt chỗ ở, ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.



Định kỳ hàng năm, UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của HĐND huyện và các cơ quan liên quan.

b) Giải pháp về nguồn vốn

Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch; tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư đến đầu tư trên địa bàn thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính. Đẩy mạnh việc huy động nguồn vốn trong Nhân dân bằng các phương thức tín dụng tài chính và theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”.

Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng, tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

Đầu tư có trọng điểm trên các lĩnh vực được ưu tiên, đặc biệt là đầu tư để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn tự có của Nhân dân.

Hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch; cung cấp thông tin có liên quan cho chủ đầu tư để thực hiện đúng quy hoạch.

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ, sử dụng lao động

Tăng cường đầu tư cho việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nâng cao trình độ trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai theo các hình thức đào tạo, đào tạo lại, tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên để có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực giúp cho chính quyền các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật hiện hành.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền nhằm thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

d) Giải pháp về thông tin và truyền thông

Xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có sự tham gia đầy đủ của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. cần lựa chọn các phương tiện thông tin và truyền thông phù hợp để mọi đối tượng nắm bắt được đầy đủ các thông tin về quy hoạch, kế hoạch. Tăng cường giáo dục pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai; nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý đất đai và nhận thức của

các tổ chức, cá nhân sử dụng đất về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút

Trình UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Sau khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cư Jút được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt, UBND huyện tiến hành công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 nếu có vấn đề phát sinh phức tạp UBND huyện Cư Jút báo cáo với cấp có thẩm quyền để được xử lý. Đồng thời, tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cư Jút khoá VII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Huyện uỷ;
- TT, 02 Ban HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- TT. HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Phúc



Phụ lục I
DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cư Jút)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020 (ha)	Quy hoạch SDD đến năm 2030				
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu được xác định bổ sung (+) tăng, (-) giảm (ha)	Cơ sử dụng đất(%)	So sánh với HT năm 2020 (ha)
(1)	(2)	(3)	-4,00	-5,00	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(4)	
I	Loại đất		72.077,02	72.333,06	72.333,11		256,09	
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.863,14	66.033,65	66.033,65	0,00	91,29	-829,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.099,60	2.719,15	2.937,04	217,89	4,06	-162,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.211,32	1.061,32	1.135,15	73,83	1,57	-76,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.456,14	0,00	6.315,75	6.315,75	8,73	140,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.791,81	18.808,29	18.517,64	-290,65	25,60	-1.274,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	1.397,10	1.397,10	0,00	1,93	19,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.921,15	2.979,00	2.941,55	-37,45	4,07	20,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.390,93	32.697,97	32.697,97	0,00	45,20	307,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31.172,95	31.172,95	31.172,95	0,00	43,10	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	550,92	0,00	505,69	505,69	0,70	-45,23
1.8	Đất làm muối	LMU		0,00	-	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	275,18	0,00	720,96	720,96	1,00	445,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.078,79	6.248,04	6.248,04	0,00	8,64	1.169,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,55	75,97	75,97	0,00	0,11	31,42
2.2	Đất an ninh	CAN	3,57	4,80	6,86	2,06	0,01	3,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,20	179,20	179,20	0,00	0,25	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		120,00	57,21	-62,79	0,08	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,52	126,67	139,77	13,10	0,19	115,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,95	134,95	96,35	-38,60	0,13	36,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	50,02	50,02	0,00	0,07	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,35	0,00	156,63	156,63	0,22	73,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.915,95	3.860,68	3.701,96	-158,72	5,12	786,01
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.350,14	1.619,70	1.583,12	-36,58	2,19	232,98
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	363,81	552,23	411,13	-141,10	0,57	47,32
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,54	6,80	8,57	1,77	0,01	5,03
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,33	16,85	15,12	-1,73	0,02	8,79
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	54,67	61,47	61,68	0,21	0,09	7,01
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	10,35	18,80	18,88	0,08	0,03	8,53
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	987,59	1.399,30	1.430,48	31,18	1,98	442,89
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,41	1,41	1,41	0,00	0,00	1,00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00
-	<i>Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT		6,19	3,40	-2,79	0,00	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	11,82	31,82	27,87	-3,95	0,04	16,05
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	13,04	18,00	18,00	0,00	0,02	4,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020 (ha)	Quy hoạch SDD đến năm 2030				
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Chỉ tiêu được xác định bổ sung (+) tăng, (-) giảm (ha)	Cơ sử dụng đất (%)	So sánh với HT năm 2020 (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,68	120,67	114,48	-6,19	0,16	3,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		0,00	-	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,00	2,26	2,26	0,00	2,26
-	Đất chợ	DCH	3,58	0,00	5,57	5,57	0,01	1,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,78	153,78	40,26	-113,52	0,06	36,48
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,13	0,00	7,38	7,38	0,01	0,25
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,26	0,00	24,35	24,35	0,03	22,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,60	445,39	539,91	94,52	0,75	-196,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,46	536,66	536,66	0,00	0,74	411,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,09	14,28	14,24	-0,04	0,02	6,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,00	8,01	8,25	0,24	0,01	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	-	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31	0,00	0,31	0,31	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,19	0,00	567,89	567,89	0,79	-235,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,34	0,00	16,21	16,21	0,02	-0,13
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	0,00	-	0,00	0,00	
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,00	0,00	-	0,00	0,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,52	0,00	28,61	28,61	0,04	22,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	135,09	51,37	51,37	0,00	0,07	-83,72
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0,00	0,00	25,30	25,30	0,03	25,30
2	Đất khu kinh tế	KKT	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00
3	Đất đô thị	KDT	2.267,88	1.567,88	6.288,31	4.720,43	8,69	4.020,43
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.165,76	19.816,54	21.454,68	1.638,14	29,66	20.288,92
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	36.675,88	37.074,07	37.023,00	-51,07	51,18	347,12
6	Khu du lịch	KDL	3,78	0,00	200,18	200,18	0,28	196,40
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	2.921,15	2.921,00	2.941,55	20,55	4,07	20,40
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	6,00	301,01	22,73	-278,28	0,03	16,73
9	Khu đô thị (TD có khu đô thị mới)	DTC	648,79	940,73	945,06	4,33	1,31	296,27
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3,26	152,00	111,74	-40,26	0,15	108,48
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0,00	0,00	371,30	371,30	0,51	371,30
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	8.341,01	2.672,36	4.851,67	2.179,31	6,71	-3.489,34
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất PNN	KON	0,00	0,00	-	0,00	0,00	0,00

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Chỉ tiêu được xác định bổ sung (+) tăng, (-) giảm	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
							Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
-1	-2	-3	-4,00	-5,00		(6)=(7)+...+(26)								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		720,96	720,96	720,96	40,16	70,97	283,32	51,14	142,92	11,67	104,80	15,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.248,04	6.248,04	0,00	6.248,05	821,16	703,30	1.428,50	614,31	642,78	866,01	595,85	576,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,97	75,97	0,00	75,97	9,18	13,32	1,53	27,58	15,94	5,41	0,88	2,13
2.2	Đất an ninh	CAN	4,80	6,86	2,06	6,86	4,94	0,16	0,75	0,11	0,24	0,23	0,17	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,20	179,20		179,20						179,20		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,00	57,21	-62,79	57,21				22,73				34,48
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	126,67	139,77	13,10	139,77	36,66	0,70	7,24	10,99	0,44	58,52	8,58	16,65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,95	96,35	-38,60	96,35	13,75			11,83	10,94	5,14	42,04	12,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	50,02	0,00	50,02					50,02			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		156,63	156,63	156,63	54,82	6,00	18,85				3,67	73,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.860,68	3.701,96	-158,72	3.701,96	404,55	372,63	1.208,21	283,45	351,57	337,58	424,80	319,17
-	Đất giao thông	DGT	1.619,70	1.583,12	-36,58	1.583,12	225,03	324,50	241,80	195,72	196,22	163,79	120,98	115,09
-	Đất thủy lợi	DTL	552,23	411,13	-141,10	411,13	4,31	23,22	10,02	45,26	115,76	11,61	174,45	26,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,80	8,57	1,77	8,57	5,27	0,33		0,11	2,27		0,39	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Chỉ tiêu được xác định bổ sung (+) tăng, (-) giảm	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
							Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
-1	-2	-3	-4,00	-5,00		(6)=(7)+...+(26)								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,85	15,12	-1,73	15,12	13,21	0,27	0,13	0,73	0,21	0,29	0,05	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,47	61,68	0,21	61,68	8,33	5,48	4,01	8,97	10,07	19,96	3,76	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,80	18,88	0,08	18,88	2,51	1,38	2,37	4,34	1,93	3,08	3,35	-0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.399,30	1.430,48	31,18	1.430,48	119,96		933,77	0,43	0,04	120,29	88,15	167,84
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	1,41	0,00	1,41	0,17	0,27	0,15	0,17	0,15	0,18	0,19	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,19	3,40	-2,79	3,40			1,40			2,00		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,82	27,87	-3,95	27,87	4,43	0,50	2,50	4,27	3,00	2,81	7,36	3,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,00	18,00	0,00	18,00	2,39	2,11	1,68	3,69	2,89	1,82	2,06	1,36
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,67	114,48	-6,19	114,48	13,76	13,88	10,07	19,30	17,98	11,62	24,06	3,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,26	2,26	2,26	2,26							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Chỉ tiêu được xác định bổ sung (+) tăng, (-) giảm	Tổng diện tích	Diện tích phân bổ đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
							Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
-1	-2	-3	-4,00	-5,00		(6)=(7)+...+(26)								
-	Đất chợ	DCH		5,57	5,57	5,57	2,92	0,70	0,31	0,47	1,06	0,12		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	153,78	40,26	-113,52	40,26	18,68		6,50	10,04	5,04			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		7,38	7,38	7,38	0,54	0,83	0,85	1,34	2,11	0,85	0,58	0,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		24,35	24,35	24,35	14,84	0,32	0,32	2,35	1,41	2,28	1,52	1,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	445,39	539,91	94,52	539,91		92,98	131,65	79,61	148,06	0,00	64,95	22,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	536,66	536,66		536,66	182,91			106,65		220,62		26,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,24	-0,04	14,24	6,98	0,59	0,26	1,89	0,98	1,64	1,13	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,01	8,25	0,24	8,25	3,25		4,70	0,31				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,31	0,31	0,31					0,31			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		567,89	567,89	567,89	51,42	215,77	47,64	55,45	54,15	49,15	28,34	65,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		16,21	16,21	16,21	12,67					3,54		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		28,61	28,61	28,61	5,99				1,57	1,85	19,20	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,37	51,37	0,00	51,37		0,05	44,87		6,46			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Chỉ tiêu được xác định bổ sung (+) tăng, (-) giảm	Tổng diện tích	Diện tích phân bổ do đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc								
							Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn	
-1	-2	-3	-4,00	-5,00		(6)=(7)+...+(26)									
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		25,30	25,30	25,30	25,30								
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	1.567,88	6.288,31	4.720,43	6.288,31	2.267,88			1.873,08		2.147,35			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	19.816,54	21.454,68	1.638,14	21.454,68	1.205,61	3.460,58	3.613,01	2.820,88	5.073,24	1.114,25	2.180,67	1.986,44	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	37.074,07	37.023,00	-51,07	37.023,00		36.210,77	765,12			47,10			
6	Khu du lịch	KDL		200,18	200,18	200,18	183,64		6,50	10,04					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	2.921,00	2.941,55	20,55	2.941,55		2.941,55							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	301,01	22,73	-278,28	22,73				22,73					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Chỉ tiêu được xác định bổ sung (+) tăng, (-) giảm	Tổng diện tích	Diện tích phân bổ Do đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
							Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
-1	-2	-3	-4,00	-5,00		(6)=(7)+...+(26)								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	940,73	945,06	4,33	945,06	432,81			106,65		305,60		100,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	152,00	111,74	-40,26	111,74	100,00					11,74		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		371,30	371,30	371,30				54,89		316,41		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.672,36	4.851,67	2.179,31	4.851,67		1.000,66	1.270,50	676,29	1.904,22			
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1111 T.AT.

Phụ lục III
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

*(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cư Jút)*

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Ea T'Linh	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)								
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.427,53	330,53	31,15	178,22	166,85	61,37	92,26	63,12	304,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,49	35,65	0,98	1,29	10,76	5,09	8,60	1,53	10,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	4,43	0,70			0,02	0,21		0,24	3,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	192,40	44,72	3,44	20,16	28,11	12,61	11,17	48,96	23,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.087,08	231,71	20,03	154,44	117,17	42,89	152,46	110,41	257,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,01		3,00	1,01					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	3,00		3,00						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Ea T'Linh	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

*(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cư Jút)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Thị trấn Ea T'Linh	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)								
1	Đất nông nghiệp	NNP	83,59		31,49	52,10					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,40			0,40					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,08		0,08						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	73,92		31,41	42,51					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-								
1.8	Đất làm muối	LMU	-								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,19			9,19					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,13			0,09		0,04			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-								
2.2	Đất an ninh	CAN	-								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-								



2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,13		0,09		0,04		
-	Đất giao thông	DGT	0,13		0,09		0,04		
-	Đất thủy lợi	DTL	-						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-						
-	Đất chợ	DCH	-						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-						

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-							



Phụ lục V
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cư Jút)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Thị trấn Ea T'linh	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	4 = (6)+...+(13)	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	LOẠI ĐẤT		72.077,02		2.267,88	42.032,24	9.484,43	4.373,08	6.031,39	2.147,35	2.960,28	2.780,37
	Đất nông nghiệp	NNP	66.373,91	92,08	1.596,55	41.157,92	8.039,97	3.905,18	5.433,63	1.481,92	2.451,32	2.307,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.069,63	4,25	219,2	265,99	271,7	384,1	1.158,72	132,29	536,08	101,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.232,48	1,70	17,19		23,43	66,21	721,97	54,4	294,87	54,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.366,50	8,83	111,69	1.582,05	3.384,57	776,98	142,8	71,85	236,84	59,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.197,06	26,63	1.185,22	3.209,58	3.519,57	2.543,67	3.999,65	1.151,84	1.525,41	3.062,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,29	1,91		1.377,29						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.921,15	4,05		2.921,15						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.365,68	44,90	0,02	31.720,72	594,53		3,31	47,1		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539,45	0,74	58,26	36,19	88,14	137,9	68,32	62,68	56,98	30,99
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	537,15	0,74	22,16	44,96	181,45	62,52	60,84	16,16	96,01	55,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.562,19	7,71	671,33	842,78	1.347,41	462,07	591,27	665,43	508,96	472,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,49	0,07	9,05	15,32	2,05	0,08	15,94	5,41	2,51	2,13
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05		2,94	0,12	0,43	0,23	0,05		0,15	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,2	0,24						179,2		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,51	0,06	13,54	1,9	1,19	8,37	2,3	6,75	2,13	11,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,94	0,09	9,16			11		5,14	28,22	12,43
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,02	0,06					50,02			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.141,24	4,35	311,47	365,07	1.038,71	204,85	302,72	268,13	356,58	293,72
	Đất giao thông	DGT	1.362,27	1,89	157,56	333,93	219,51	169,72	173,91	120,98	103,44	83,21
	Đất thủy lợi	DTL	365,39	0,50	5,09	23,22	10,02	22,08	115,76	8,58	158,4	22,25

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Thị trấn Ea T'linh	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.320,28	1,83	122,05		804,21	0,53	0,04	120,29	87,57	185,58
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,8	0,00	0,26	0,05	0,03	0,05	0,03	0,18	0,19	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,28	0,01	7,01	0,33		0,11			0,39	0,44
	Đất cơ sở y tế	DYT	11,03	0,01	9,13	0,27	0,13	0,73	0,21	0,29	0,05	0,23
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	55,39	0,07	6,6	5,64	4,16	7,79	9,7	16,56	3,84	1,1
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,13	0,01	2,54	0,93	0,33	3,37	2,24	1,12	2,7	0,89
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH	3,66		1,23	0,7	0,32	0,47	0,83	0,12		
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,57		6,54				0,03			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,61	0,01		0,5		0			9,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	714,88	0,99		86,41	127,31	141,22	142,12	130,55	55,12	32,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,19	0,20	150,18						0,01	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,83	0,01	3,32	0,59	0,27	1,03	0,93	1,22	0,2	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,15	0,01	2,83		5,02	0,31				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,4	0,01	2,27	1,16	0,76	4,32	1,69	1,61	1,22	1,36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,95	0,15	9,15	15,58	10,07	19,67	20	11,67	25,52	3,5
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	150,83	0,20	76,5	6,48	10,04	9,11				48,7
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,4	0,01	0,54	0,83	0,85	1,35	2,12	0,85	0,58	0,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,31		2,26			3,05				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0						0			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	797,73	1,10	52,7	348,69	144,52	57,49	53,35	49,95	24,31	66,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,34	0,02	12,8					3,54		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,56	0,02	6,1	0,13	6,2			1,42	3,3	0,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,93	0,19		31,54	97,06	5,83	6,5			

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cư Jút)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4) = (5) +...+ (12)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	515,56	154,82	15,88	18,44	28,19	5,04	4,93	93,95	194,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,17	15,68			2,59	0,23	0,61	0,12	3,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,15								0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,50	11,53	7,62	6,09	6,46	1,33	1,37	27,98	29,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	386,76	120,93	8,13	11,75	18,21	3,48	1,73	64,60	157,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,13		0,13						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,20	2,20							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,65	4,48		0,60	0,93		1,22	1,25	3,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,90	1,2		1,2				2,5	
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,90	1,20		1,20				2,50	

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cư Jút)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4) = (5) +...+ (12)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp	NNP	470,01	138,91	13,60	10,93	20,07	1,31	3,74	90,15	191,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,77	15,21			0,11		0,61		3,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,15								0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	74,64	3,82	7,12	1,09	6,18	0,43	0,74	26,44	28,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	364,67	116,27	6,48	9,24	12,85	0,88	1,17	62,46	155,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,78	3,61		0,60	0,93		1,22	1,25	3,17
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Drông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4) = (5) +...+ (12)	5	6	7	8	9	10	11	12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,50					1,50			
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01								0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31					0,31			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,11	0,03						0,96	1,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,25	1,21					0,04		

